



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 23+24

Ngày 05 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09-4-2021	Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND về việc ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Đăng từ số 19+20 đến số 47+48).	2
------------------	---	----------

AE.65000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9 x 9 x 19)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m ³	546.538	405.493	6.017
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m ³	563.467	405.493	6.017
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m ³	581.023	405.493	6.017
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m ³	597.144	405.493	6.017
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m ³	546.538	447.200	50.933
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m ³	563.467	447.200	50.933
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m ³	581.023	447.200	50.933
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m ³	597.144	447.200	50.933
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m ³	546.538	491.225	99.593
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m ³	563.467	491.225	99.593
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m ³	581.023	491.225	99.593
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m ³	597.144	491.225	99.593
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m ³	546.538	512.079	151.750
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m ³	563.467	512.079	151.750
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m ³	581.023	512.079	151.750
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m ³	597.144	512.079	151.750
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m ³	544.177	359.151	7.064
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m ³	564.281	359.151	7.064
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m ³	585.129	359.151	7.064
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m ³	604.274	359.151	7.064
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m ³	544.177	382.322	51.980
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m ³	564.281	382.322	51.980
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m ³	585.129	382.322	51.980

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.65225	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$	m ³	604.274	382.322	51.980
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m ³	544.177	419.395	100.640
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m ³	564.281	419.395	100.640
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m ³	585.129	419.395	100.640
AE.65235	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$	m ³	604.274	419.395	100.640
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m ³	544.177	437.932	152.797
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m ³	564.281	437.932	152.797
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m ³	585.129	437.932	152.797
AE.65245	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$	m ³	604.274	437.932	152.797
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m ³	557.568	303.540	7.587
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m ³	580.844	303.540	7.587
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m ³	604.985	303.540	7.587
AE.65315	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$	m ³	627.151	303.540	7.587
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m ³	557.568	333.662	52.503
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m ³	580.844	333.662	52.503
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m ³	604.985	333.662	52.503
AE.65325	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$	m ³	627.151	333.662	52.503
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m ³	557.568	366.102	101.163
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m ³	580.844	366.102	101.163
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m ³	604.985	366.102	101.163
AE.65335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$	m ³	627.151	366.102	101.163
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m ³	557.568	382.322	153.320
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m ³	580.844	382.322	153.320
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m ³	604.985	382.322	153.320
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m ³	627.151	382.322	153.320

AE.71000 XÂY GẠCH RỔNG 6 LỖ (10 X 15 X 22)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤6m				
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m ³	553.625	308.174	6.279
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m ³	571.613	308.174	6.279
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m ³	590.267	308.174	6.279
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m ³	607.396	308.174	6.279
	Chiều dày ≤10, cao ≤28m				
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m ³	553.625	324.394	51.195
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m ³	571.613	324.394	51.195
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m ³	590.267	324.394	51.195
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m ³	607.396	324.394	51.195
	Chiều dày ≤10, cao ≤100m				
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m ³	553.625	356.833	99.855
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m ³	571.613	356.833	99.855
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m ³	590.267	356.833	99.855
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m ³	607.396	356.833	99.855
	Chiều dày ≤10, cao ≤200m				
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m ³	553.625	373.053	152.012
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m ³	571.613	373.053	152.012
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m ³	590.267	373.053	152.012
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m ³	607.396	373.053	152.012
	Chiều dày >10, cao ≤6m				
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m ³	544.097	261.832	6.540
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m ³	563.248	261.832	6.540
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m ³	583.110	261.832	6.540
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m ³	601.348	261.832	6.540
	Chiều dày >10, cao ≤28m				
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m ³	544.097	268.784	51.456
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m ³	563.248	268.784	51.456

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m ³	583.110	268.784	51.456
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m ³	601.348	268.784	51.456
	Chiều dày >10, cao ≤100m				
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m ³	544.097	296.589	100.116
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m ³	563.248	296.589	100.116
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m ³	583.110	296.589	100.116
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m ³	601.348	296.589	100.116
	Chiều dày >10, cao ≤200m				
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m ³	544.097	310.491	152.273
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m ³	563.248	310.491	152.273
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m ³	583.110	310.491	152.273
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m ³	601.348	310.491	152.273

AE.72000 XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m ³	520.183	315.126	6.017
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m ³	537.112	315.126	6.017
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m ³	554.668	315.126	6.017
AE.72115	- Vữa XM mác 125	m ³	570.789	315.126	6.017
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m ³	520.183	333.662	50.933
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m ³	537.112	333.662	50.933
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m ³	554.668	333.662	50.933
AE.72125	- Vữa XM mác 125	m ³	570.789	333.662	50.933
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m ³	520.183	363.785	99.593
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m ³	537.112	363.785	99.593
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m ³	554.668	363.785	99.593
AE.72135	- Vữa XM mác 125	m ³	570.789	363.785	99.593
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m ³	520.183	382.322	151.750
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m ³	537.112	382.322	151.750
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m ³	554.668	382.322	151.750
AE.72145	- Vữa XM mác 125	m ³	570.789	382.322	151.750
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m ³	516.350	271.101	6.279
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m ³	534.338	271.101	6.279
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m ³	552.992	271.101	6.279
AE.72215	- Vữa XM mác 125	m ³	570.121	271.101	6.279
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m ³	516.350	280.369	51.195
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m ³	534.338	280.369	51.195
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m ³	552.992	280.369	51.195
AE.72225	- Vữa XM mác 125	m ³	570.121	280.369	51.195
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m ³	516.350	308.174	99.855
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m ³	534.338	308.174	99.855
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m ³	552.992	308.174	99.855
AE.72235	- Vữa XM mác 125	m ³	570.121	308.174	99.855
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m ³	516.350	322.077	152.012
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m ³	534.338	322.077	152.012
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m ³	552.992	322.077	152.012
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m ³	570.121	322.077	152.012

AE.73000 XÂY GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch rồng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m ³	641.762	331.345	6.279
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m ³	659.750	331.345	6.279
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m ³	678.404	331.345	6.279
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m ³	695.533	331.345	6.279
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m ³	641.762	340.614	51.195
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m ³	659.750	340.614	51.195
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m ³	678.404	340.614	51.195
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m ³	695.533	340.614	51.195

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	641.762	375.370	99.855
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	659.750	375.370	99.855
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	678.404	375.370	99.855
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m^3	695.533	375.370	99.855
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $> 200\text{m}$				
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	641.762	391.590	152.012
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	659.750	391.590	152.012
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	678.404	391.590	152.012
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m^3	695.533	391.590	152.012
	Chiều dày $> 10\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	630.330	319.760	6.540
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	649.374	319.760	6.540
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	669.125	319.760	6.540
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m^3	687.262	319.760	6.540
	Chiều dày $> 10\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	630.330	329.028	51.456
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	649.374	329.028	51.456
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	669.125	329.028	51.456
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m^3	687.262	329.028	51.456
	Chiều dày $> 10\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	630.330	361.468	100.116
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	649.374	361.468	100.116
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	669.125	361.468	100.116
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m^3	687.262	361.468	100.116
	Chiều dày $> 10\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$				
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	630.330	380.004	152.273
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	649.374	380.004	152.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m ³	669.125	380.004	152.273
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m ³	687.262	380.004	152.273

AE.81000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2,0.

AE.81100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20 x 20 x 40)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng Gạch 20x20x40cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m				
AE.81112	- Vữa XM mác 50	m ³	507.383	333.662	3.944
AE.81113	- Vữa XM mác 75	m ³	518.700	333.662	3.944
AE.81114	- Vữa XM mác 100	m ³	530.438	333.662	3.944
AE.81115	- Vữa XM mác 125	m ³	541.217	333.662	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.81122	- Vữa XM mác 50	m ³	507.383	347.565	49.084
AE.81123	- Vữa XM mác 75	m ³	518.700	347.565	49.084
AE.81124	- Vữa XM mác 100	m ³	530.438	347.565	49.084
AE.81125	- Vữa XM mác 125	m ³	541.217	347.565	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.81132	- Vữa XM mác 50	m ³	507.383	380.004	97.988
AE.81133	- Vữa XM mác 75	m ³	518.700	380.004	97.988
AE.81134	- Vữa XM mác 100	m ³	530.438	380.004	97.988
AE.81135	- Vữa XM mác 125	m ³	541.217	380.004	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.81142	- Vữa XM mác 50	m ³	507.383	396.224	150.405
AE.81143	- Vữa XM mác 75	m ³	518.700	396.224	150.405

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81144	- Vữa XM mác 100	m ³	530.438	396.224	150.405
AE.81145	- Vữa XM mác 125	m ³	541.217	396.224	150.405

AE.81200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 20 x 40) cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x20x40cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81212	- Vữa XM mác 50	m ³	462.512	359.151	3.944
AE.81213	- Vữa XM mác 75	m ³	473.935	359.151	3.944
AE.81214	- Vữa XM mác 100	m ³	485.782	359.151	3.944
AE.81215	- Vữa XM mác 125	m ³	496.659	359.151	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.81222	- Vữa XM mác 50	m ³	462.512	368.419	49.084
AE.81223	- Vữa XM mác 75	m ³	473.935	368.419	49.084
AE.81224	- Vữa XM mác 100	m ³	485.782	368.419	49.084
AE.81225	- Vữa XM mác 125	m ³	496.659	368.419	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.81232	- Vữa XM mác 50	m ³	462.512	405.493	97.988
AE.81233	- Vữa XM mác 75	m ³	473.935	405.493	97.988
AE.81234	- Vữa XM mác 100	m ³	485.782	405.493	97.988
AE.81235	- Vữa XM mác 125	m ³	496.659	405.493	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.81242	- Vữa XM mác 50	m ³	462.512	424.029	150.405
AE.81243	- Vữa XM mác 75	m ³	473.935	424.029	150.405
AE.81244	- Vữa XM mác 100	m ³	485.782	424.029	150.405
AE.81245	- Vữa XM mác 125	m ³	496.659	424.029	150.405

AE.81300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 20 x 40)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 10x20x40cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81312	- Vữa XM mác 50	m ³	543.460	398.541	3.944
AE.81313	- Vữa XM mác 75	m ³	554.778	398.541	3.944
AE.81314	- Vữa XM mác 100	m ³	566.516	398.541	3.944
AE.81315	- Vữa XM mác 125	m ³	577.295	398.541	3.944
	Chiều cao ≤28m				
AE.81322	- Vữa XM mác 50	m ³	543.460	410.127	49.084
AE.81323	- Vữa XM mác 75	m ³	554.778	410.127	49.084
AE.81324	- Vữa XM mác 100	m ³	566.516	410.127	49.084
AE.81325	- Vữa XM mác 125	m ³	577.295	410.127	49.084
	Chiều cao ≤100m				
AE.81332	- Vữa XM mác 50	m ³	543.460	451.835	97.988
AE.81333	- Vữa XM mác 75	m ³	554.778	451.835	97.988
AE.81334	- Vữa XM mác 100	m ³	566.516	451.835	97.988
AE.81335	- Vữa XM mác 125	m ³	577.295	451.835	97.988
	Chiều cao ≤200m				
AE.81342	- Vữa XM mác 50	m ³	543.460	470.371	150.405
AE.81343	- Vữa XM mác 75	m ³	554.778	470.371	150.405
AE.81344	- Vữa XM mác 100	m ³	566.516	470.371	150.405
AE.81345	- Vữa XM mác 125	m ³	577.295	470.371	150.405

AE.81400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 19x19x39cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81412	- Vữa XM mác 50	m ³	693.819	349.882	4.207
AE.81413	- Vữa XM mác 75	m ³	705.661	349.882	4.207
AE.81414	- Vữa XM mác 100	m ³	717.942	349.882	4.207
AE.81415	- Vữa XM mác 125	m ³	729.220	349.882	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.81422	- Vữa XM mác 50	m ³	693.819	359.151	49.348
AE.81423	- Vữa XM mác 75	m ³	705.661	359.151	49.348
AE.81424	- Vữa XM mác 100	m ³	717.942	359.151	49.348
AE.81425	- Vữa XM mác 125	m ³	729.220	359.151	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.81432	- Vữa XM mác 50	m ³	693.819	396.224	98.251
AE.81433	- Vữa XM mác 75	m ³	705.661	396.224	98.251
AE.81434	- Vữa XM mác 100	m ³	717.942	396.224	98.251
AE.81435	- Vữa XM mác 125	m ³	729.220	396.224	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.81442	- Vữa XM mác 50	m ³	693.819	414.761	150.669
AE.81443	- Vữa XM mác 75	m ³	705.661	414.761	150.669
AE.81444	- Vữa XM mác 100	m ³	717.942	414.761	150.669
AE.81445	- Vữa XM mác 125	m ³	729.220	414.761	150.669

AE.81500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x19x39cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81512	- Vữa XM mác 50	m ³	660.945	368.419	4.207
AE.81513	- Vữa XM mác 75	m ³	672.786	368.419	4.207
AE.81514	- Vữa XM mác 100	m ³	685.068	368.419	4.207
AE.81515	- Vữa XM mác 125	m ³	696.346	368.419	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.81522	- Vữa XM mác 50	m ³	660.945	380.004	49.348
AE.81523	- Vữa XM mác 75	m ³	672.786	380.004	49.348
AE.81524	- Vữa XM mác 100	m ³	685.068	380.004	49.348
AE.81525	- Vữa XM mác 125	m ³	696.346	380.004	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.81532	- Vữa XM mác 50	m ³	660.945	417.078	98.251
AE.81533	- Vữa XM mác 75	m ³	672.786	417.078	98.251
AE.81534	- Vữa XM mác 100	m ³	685.068	417.078	98.251
AE.81535	- Vữa XM mác 125	m ³	696.346	417.078	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.81542	- Vữa XM mác 50	m ³	660.945	435.615	150.669
AE.81543	- Vữa XM mác 75	m ³	672.786	435.615	150.669
AE.81544	- Vữa XM mác 100	m ³	685.068	435.615	150.669
AE.81545	- Vữa XM mác 125	m ³	696.346	435.615	150.669

AE.81600 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 10x19x39cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81612	- Vữa XM mác 50	m ³	777.779	405.493	4.207
AE.81613	- Vữa XM mác 75	m ³	789.620	405.493	4.207
AE.81614	- Vữa XM mác 100	m ³	801.901	405.493	4.207
AE.81615	- Vữa XM mác 125	m ³	813.179	405.493	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.81622	- Vữa XM mác 50	m ³	777.779	419.395	49.348
AE.81623	- Vữa XM mác 75	m ³	789.620	419.395	49.348
AE.81624	- Vữa XM mác 100	m ³	801.901	419.395	49.348
AE.81625	- Vữa XM mác 125	m ³	813.179	419.395	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.81632	- Vữa XM mác 50	m ³	777.779	458.786	98.251
AE.81633	- Vữa XM mác 75	m ³	789.620	458.786	98.251
AE.81634	- Vữa XM mác 100	m ³	801.901	458.786	98.251
AE.81635	- Vữa XM mác 125	m ³	813.179	458.786	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.81642	- Vữa XM mác 50	m ³	777.779	479.640	150.669
AE.81643	- Vữa XM mác 75	m ³	789.620	479.640	150.669
AE.81644	- Vữa XM mác 100	m ³	801.901	479.640	150.669
AE.81645	- Vữa XM mác 125	m ³	813.179	479.640	150.669

AE.81700 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông 11,5x19x24cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.159.714	440.249	4.996
AE.81713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.547	440.249	4.996
AE.81714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.187.894	440.249	4.996
AE.81715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.068	440.249	4.996
	Chiều cao ≤28m				
AE.81722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.159.714	454.152	50.136
AE.81723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.547	454.152	50.136
AE.81724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.187.894	454.152	50.136
AE.81725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.068	454.152	50.136
	Chiều cao ≤100m				
AE.81732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.159.714	498.177	99.040
AE.81733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.547	498.177	99.040
AE.81734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.187.894	498.177	99.040
AE.81735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.068	498.177	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.81742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.159.714	521.348	151.458
AE.81743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.173.547	521.348	151.458
AE.81744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.187.894	521.348	151.458
AE.81745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.068	521.348	151.458

AE.81800 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 11,5x9x24cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.469	479.640	7.625
AE.81813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.894	479.640	7.625
AE.81814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.153	479.640	7.625
AE.81815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.325.511	479.640	7.625
	Chiều cao ≤28m				
AE.81822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.469	493.542	52.766
AE.81823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.894	493.542	52.766
AE.81824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.153	493.542	52.766
AE.81825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.325.511	493.542	52.766
	Chiều cao ≤100m				
AE.81832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.469	539.884	101.669
AE.81833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.894	539.884	101.669
AE.81834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.153	539.884	101.669
AE.81835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.325.511	539.884	101.669
	Chiều cao ≤200m				
AE.81842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.469	565.372	154.087
AE.81843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.894	565.372	154.087
AE.81844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.153	565.372	154.087
AE.81845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.325.511	565.372	154.087

AE.81900 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 20 x 30)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông 15x20x30cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81912	- Vữa XM mác 50	m ³	566.029	393.907	4.207
AE.81913	- Vữa XM mác 75	m ³	578.395	393.907	4.207
AE.81914	- Vữa XM mác 100	m ³	591.219	393.907	4.207
AE.81915	- Vữa XM mác 125	m ³	602.997	393.907	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.81922	- Vữa XM mác 50	m ³	566.029	405.493	49.348
AE.81923	- Vữa XM mác 75	m ³	578.395	405.493	49.348
AE.81924	- Vữa XM mác 100	m ³	591.219	405.493	49.348
AE.81925	- Vữa XM mác 125	m ³	602.997	405.493	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.81932	- Vữa XM mác 50	m ³	566.029	447.200	98.251
AE.81933	- Vữa XM mác 75	m ³	578.395	447.200	98.251
AE.81934	- Vữa XM mác 100	m ³	591.219	447.200	98.251
AE.81935	- Vữa XM mác 125	m ³	602.997	447.200	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.81942	- Vữa XM mác 50	m ³	566.029	465.737	150.669
AE.81943	- Vữa XM mác 75	m ³	578.395	465.737	150.669
AE.81944	- Vữa XM mác 100	m ³	591.219	465.737	150.669
AE.81945	- Vữa XM mác 125	m ³	602.997	465.737	150.669

AE.82110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (12 x 19 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 12x19x39				
	Chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.426.905	396.224	4.207
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.438.746	396.224	4.207
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.028	396.224	4.207
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.306	396.224	4.207
	Chiều cao ≤28m				
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.426.905	410.127	49.348
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.438.746	410.127	49.348
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.028	410.127	49.348
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.306	410.127	49.348
	Chiều cao ≤100m				
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.426.905	449.517	98.251
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.438.746	449.517	98.251
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.028	449.517	98.251
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.306	449.517	98.251
	Chiều cao ≤200m				
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.426.905	468.054	150.669
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.438.746	468.054	150.669
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.451.028	468.054	150.669
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.462.306	468.054	150.669

AE.82120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 20x15x39cm				
	Chiều dày 20cm, cao ≤6m				
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.592	359.151	4.733
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.431.007	359.151	4.733
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.444.918	359.151	4.733
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.457.693	359.151	4.733
	Chiều dày 20cm, cao ≤28m				
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.592	368.419	49.873
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.431.007	368.419	49.873
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.444.918	368.419	49.873
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.457.693	368.419	49.873
	Chiều dày 20cm, cao ≤100m				
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.592	405.493	98.776
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.431.007	405.493	98.776
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.444.918	405.493	98.776
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.457.693	405.493	98.776
	Chiều dày 20cm, cao ≤200m				
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.417.592	424.029	151.194
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.431.007	424.029	151.194
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.444.918	424.029	151.194
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.457.693	424.029	151.194

AE.82130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 17x15x39cm				
	Chiều dày 17cm, cao ≤6m				
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.096	386.956	4.996
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.033	386.956	4.996
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.427.488	386.956	4.996
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.440.762	386.956	4.996
	Chiều dày 17cm, cao ≤28m				
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.096	398.541	50.136
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.033	398.541	50.136
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.427.488	398.541	50.136
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.440.762	398.541	50.136
	Chiều dày 17cm, cao ≤100m				
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.096	435.615	99.040
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.033	435.615	99.040
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.427.488	435.615	99.040
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.440.762	435.615	99.040
	Chiều dày 17cm, cao ≤200m				
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.096	456.469	151.458
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.033	456.469	151.458
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.427.488	456.469	151.458
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.440.762	456.469	151.458

AE.82140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm				
	Chiều dày 15cm, cao ≤6m				
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.525	393.907	4.996
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.462	393.907	4.996
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.917	393.907	4.996
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.446.191	393.907	4.996
	Chiều dày 15cm, cao ≤28m				
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.525	405.493	50.136
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.462	405.493	50.136
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.917	405.493	50.136
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.446.191	405.493	50.136
	Chiều dày 15cm, cao ≤100m				
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.525	447.200	99.040
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.462	447.200	99.040
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.917	447.200	99.040
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.446.191	447.200	99.040
	Chiều dày 15cm, cao ≤200m				
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.525	465.737	151.458
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.462	465.737	151.458
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.917	465.737	151.458
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.446.191	465.737	151.458

AE.82150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (13 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 13x15x39cm				
	Chiều dày 13cm, cao ≤6m				
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.142	400.858	4.996
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.975	400.858	4.996
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.321	400.858	4.996
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.495	400.858	4.996
	Chiều dày 13cm, cao ≤28m				
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.142	414.761	50.136
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.975	414.761	50.136
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.321	414.761	50.136
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.495	414.761	50.136
	Chiều dày 13cm, cao ≤100m				
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.142	454.152	99.040
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.975	454.152	99.040
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.321	454.152	99.040
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.495	454.152	99.040
	Chiều dày 13cm, cao ≤200m				
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.142	472.688	151.458
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.975	472.688	151.458
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.321	472.688	151.458
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.495	472.688	151.458

AE.82160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 10x15x39cm				
	Chiều dày 10cm, cao ≤6m				
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.405.227	426.346	4.996
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.419.269	426.346	4.996
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.833	426.346	4.996
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.207	426.346	4.996
	Chiều dày 10cm, cao ≤28m				
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.405.227	437.932	50.136
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.419.269	437.932	50.136
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.833	437.932	50.136
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.207	437.932	50.136
	Chiều dày 10cm, cao ≤100m				
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.405.227	481.957	99.040
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.419.269	481.957	99.040
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.833	481.957	99.040
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.207	481.957	99.040
	Chiều dày 10cm, cao ≤200m				
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.405.227	502.811	151.458
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.419.269	502.811	151.458
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.833	502.811	151.458
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.207	502.811	151.458

AE.82170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (9 x 15 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 9x15x39cm				
	Chiều dày 9cm, cao ≤6m				
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.530	437.932	4.996
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.363	437.932	4.996
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.710	437.932	4.996
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.445.884	437.932	4.996
	Chiều dày 9cm, cao ≤28m				
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.530	451.835	50.136
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.363	451.835	50.136
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.710	451.835	50.136
AE.821725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.445.884	451.835	50.136
	Chiều dày 9cm, cao ≤100m				
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.530	495.859	99.040
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.363	495.859	99.040
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.710	495.859	99.040
AE.821735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.445.884	495.859	99.040
	Chiều dày 9cm, cao ≤200m				
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.404.530	519.030	151.458
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.418.363	519.030	151.458
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.710	519.030	151.458
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.445.884	519.030	151.458

AE.82180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 20x13x39cm				
	Chiều dày 20cm, cao ≤6m				
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.216.065	359.151	3.944
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.488	359.151	3.944
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.239.335	359.151	3.944
AE.821815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.250.212	359.151	3.944
	Chiều dày 20cm, cao ≤28m				
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.216.065	370.736	49.084
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.488	370.736	49.084
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.239.335	370.736	49.084
AE.821825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.250.212	370.736	49.084
	Chiều dày 20cm, cao ≤100m				
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.216.065	407.810	97.988
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.488	407.810	97.988
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.239.335	407.810	97.988
AE.821835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.250.212	407.810	97.988
	Chiều dày 20cm, cao ≤200m				
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.216.065	424.029	150.405
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.227.488	424.029	150.405
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.239.335	424.029	150.405
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.250.212	424.029	150.405

AE.82190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 17x13x39cm				
	Chiều dày 17cm, cao ≤6m				
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.402.606	396.224	5.258
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.417.698	396.224	5.258
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.348	396.224	5.258
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.720	396.224	5.258
	Chiều dày 17cm, cao ≤28m				
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.402.606	410.127	50.399
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.417.698	410.127	50.399
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.348	410.127	50.399
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.720	410.127	50.399
	Chiều dày 17cm, cao ≤100m				
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m ³	1.402.606	449.517	99.302
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m ³	1.417.698	449.517	99.302
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.348	449.517	99.302
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.720	449.517	99.302
	Chiều dày 17cm, cao ≤200m				
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m ³	1.402.606	468.054	151.720
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m ³	1.417.698	468.054	151.720
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.348	468.054	151.720
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.720	468.054	151.720

AE.82200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm				
	Chiều dày 15cm, cao ≤6m				
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.292	398.541	5.521
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.697	398.541	5.521
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.674	398.541	5.521
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.345	398.541	5.521
	Chiều dày 15cm, cao ≤28m				
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.292	412.444	50.662
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.697	412.444	50.662
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.674	412.444	50.662
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.345	412.444	50.662
	Chiều dày 15cm, cao ≤100m				
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.292	451.835	99.565
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.697	451.835	99.565
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.674	451.835	99.565
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.345	451.835	99.565
	Chiều dày 15cm, cao ≤200m				
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m ³	1.401.292	470.371	151.983
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m ³	1.416.697	470.371	151.983
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.674	470.371	151.983
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.345	470.371	151.983

AE.82210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 14x13x39cm				
	Chiều dày 14cm, cao ≤6m				
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.798	412.444	5.521
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.414.890	412.444	5.521
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.430.540	412.444	5.521
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.912	412.444	5.521
	Chiều dày 14cm, cao ≤28m				
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.798	424.029	50.662
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.414.890	424.029	50.662
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.430.540	424.029	50.662
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.912	424.029	50.662
	Chiều dày 14cm, cao ≤100m				
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.798	465.737	99.565
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.414.890	465.737	99.565
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.430.540	465.737	99.565
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.912	465.737	99.565
	Chiều dày 14cm, cao ≤200m				
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.399.798	486.591	151.983
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.414.890	486.591	151.983
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.430.540	486.591	151.983
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.912	486.591	151.983

AE.82220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm				
	Chiều dày 12cm, cao ≤6m				
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.875	421.712	5.521
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.176	421.712	5.521
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.429.044	421.712	5.521
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.615	421.712	5.521
	Chiều dày 12cm, cao ≤28m				
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.875	433.298	50.662
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.176	433.298	50.662
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.429.044	433.298	50.662
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.615	433.298	50.662
	Chiều dày 12cm, cao ≤100m				
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.875	475.006	99.565
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.176	475.006	99.565
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.429.044	475.006	99.565
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.615	475.006	99.565
	Chiều dày 12cm, cao ≤200m				
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.875	498.177	151.983
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.413.176	498.177	151.983
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.429.044	498.177	151.983
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.615	498.177	151.983

AE.82230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch 10x13x39cm				
	Chiều dày 10cm, cao ≤6m				
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.069	447.200	5.521
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.475	447.200	5.521
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.451	447.200	5.521
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.123	447.200	5.521
	Chiều dày 10cm, cao ≤28m				
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.069	458.786	50.662
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.475	458.786	50.662
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.451	458.786	50.662
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.123	458.786	50.662
	Chiều dày 10cm, cao ≤100m				
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.069	502.811	99.565
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.475	502.811	99.565
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.451	502.811	99.565
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.123	502.811	99.565
	Chiều dày 10cm, cao ≤200m				
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.069	525.982	151.983
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.475	525.982	151.983
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.451	525.982	151.983
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.443.123	525.982	151.983

AE.82240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8 x 13 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm				
	Chiều dày 8cm, cao ≤6m				
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.075	456.469	5.521
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.375	456.469	5.521
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.243	456.469	5.521
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.442.814	456.469	5.521
	Chiều dày 8cm, cao ≤28m				
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.075	470.371	50.662
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.375	470.371	50.662
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.243	470.371	50.662
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.442.814	470.371	50.662
	Chiều dày 8cm, cao ≤100m				
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.075	516.713	99.565
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.375	516.713	99.565
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.243	516.713	99.565
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.442.814	516.713	99.565
	Chiều dày 8cm, cao ≤200m				
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.397.075	537.567	151.983
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.412.375	537.567	151.983
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.428.243	537.567	151.983
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.442.814	537.567	151.983

AE.82250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 13 x 22)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm				
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤6m				
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.384.216	461.103	6.047
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.717	461.103	6.047
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.419.869	461.103	6.047
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.436.534	461.103	6.047
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤28m				
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.384.216	475.006	51.188
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.717	475.006	51.188
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.419.869	475.006	51.188
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.436.534	475.006	51.188
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤100m				
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.384.216	521.348	100.091
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.717	521.348	100.091
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.419.869	521.348	100.091
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.436.534	521.348	100.091
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤200m				
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.384.216	542.201	152.509
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.717	542.201	152.509
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.419.869	542.201	152.509
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.436.534	542.201	152.509

AE.82260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 6 x 22)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm				
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤6m				
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.743	521.348	8.939
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.724	521.348	8.939
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.743	521.348	8.939
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.378.390	521.348	8.939
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤28m				
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.743	535.250	54.080
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.724	535.250	54.080
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.743	535.250	54.080
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.378.390	535.250	54.080
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤100m				
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.743	588.543	102.983
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.724	588.543	102.983
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.743	588.543	102.983
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.378.390	588.543	102.983
	Chiều dày 10,5cm, cao ≤200m				
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.743	614.032	155.401
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.724	614.032	155.401
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.743	614.032	155.401
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.378.390	614.032	155.401

AE.82270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 6 x 21)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 10x6x21cm				
	Chiều dày 10cm, cao ≤6m				
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.281	551.470	8.939
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.328.576	551.470	8.939
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.357.921	551.470	8.939
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.867	551.470	8.939
	Chiều dày 10cm, cao ≤28m				
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.281	567.690	54.080
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.328.576	567.690	54.080
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.357.921	567.690	54.080
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.867	567.690	54.080
	Chiều dày 10cm, cao ≤100m				
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.281	623.300	102.983
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.328.576	623.300	102.983
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.357.921	623.300	102.983
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.867	623.300	102.983
	Chiều dày 10cm, cao ≤200m				
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.281	648.788	155.401
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.328.576	648.788	155.401
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.357.921	648.788	155.401
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.384.867	648.788	155.401

AE.82280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5 x 6 x 20)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm				
	Chiều dày 9,5cm, cao ≤6m				
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.124	572.324	9.203
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.839	572.324	9.203
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.619	572.324	9.203
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.379.965	572.324	9.203
	Chiều dày 9,5cm, cao ≤28m				
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.124	590.861	54.343
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.839	590.861	54.343
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.619	590.861	54.343
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.379.965	590.861	54.343
	Chiều dày 9,5cm, cao ≤100m				
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.124	646.471	103.247
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.839	646.471	103.247
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.619	646.471	103.247
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.379.965	646.471	103.247
	Chiều dày 9,5cm, cao ≤200m				
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.124	676.593	155.664
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.322.839	676.593	155.664
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.619	676.593	155.664
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.379.965	676.593	155.664

AE.83000 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	111.354	136.709	
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	111.989	136.709	
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	112.646	136.709	
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	113.250	136.709	
	Gạch thông gió 30x30cm				
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	100.639	150.612	
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	101.244	150.612	
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	101.869	150.612	
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	102.443	150.612	

AE.84000 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5 x 12 x 25)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25 cm				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	678.977	491.225	8.939
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	707.228	491.225	8.939
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	736.526	491.225	8.939
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	763.429	491.225	8.939
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	678.977	525.982	54.080
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	707.228	525.982	54.080
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	736.526	525.982	54.080
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	763.429	525.982	54.080
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	672.572	419.395	8.939
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	701.246	419.395	8.939
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	730.983	419.395	8.939
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	758.288	419.395	8.939
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	672.572	461.103	54.080
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	701.246	461.103	54.080
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	730.983	461.103	54.080
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	758.288	461.103	54.080

AE.85000 ÷ AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85111	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	331.345	
AE.85112	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	331.345	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85121	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	361.468	45.141
AE.85122	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	361.468	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85131	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	398.541	94.044
AE.85132	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	398.541	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85141	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	417.078	146.462
AE.85142	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	417.078	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85151	- Vữa mác 50	m ³	1.515.212	324.394	
AE.85152	- Vữa mác 75	m ³	1.518.033	324.394	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85161	- Vữa mác 50	m ³	1.515.212	354.516	45.141
AE.85162	- Vữa mác 75	m ³	1.518.033	354.516	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85171	- Vữa mác 50	m ³	1.515.212	389.273	94.044
AE.85172	- Vữa mác 75	m ³	1.518.033	389.273	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85181	- Vữa mác 50	m ³	1.515.212	405.493	146.462
AE.85182	- Vữa mác 75	m ³	1.518.033	405.493	146.462

AE.85200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85211	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	310.491	
AE.85212	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	310.491	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85221	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	338.297	45.141
AE.85222	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	338.297	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85231	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	373.053	94.044
AE.85232	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	373.053	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85241	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	386.956	146.462
AE.85242	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	386.956	146.462

AE.85300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x10x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85311	- Vữa mác 50	m ³	1.442.060	317.443	
AE.85312	- Vữa mác 75	m ³	1.444.258	317.443	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85321	- Vữa mác 50	m ³	1.442.060	342.931	45.141
AE.85322	- Vữa mác 75	m ³	1.444.258	342.931	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85331	- Vữa mác 50	m ³	1.442.060	375.370	94.044
AE.85332	- Vữa mác 75	m ³	1.444.258	375.370	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85341	- Vữa mác 50	m ³	1.442.060	391.590	146.462
AE.85342	- Vữa mác 75	m ³	1.444.258	391.590	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85351	- Vữa mác 50	m ³	1.408.479	296.589	
AE.85352	- Vữa mác 75	m ³	1.410.312	296.589	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85361	- Vữa mác 50	m ³	1.408.479	324.394	45.141
AE.85362	- Vữa mác 75	m ³	1.410.312	324.394	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85371	- Vữa mác 50	m ³	1.408.479	356.833	94.044
AE.85372	- Vữa mác 75	m ³	1.410.312	356.833	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85381	- Vữa mác 50	m ³	1.408.479	373.053	146.462
AE.85382	- Vữa mác 75	m ³	1.410.312	373.053	146.462

AE.85400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85411	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	273.418	
AE.85412	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	273.418	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85421	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	294.272	45.141
AE.85422	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	294.272	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85431	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	322.077	94.044
AE.85432	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	322.077	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85441	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	333.662	146.462
AE.85442	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	333.662	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85451	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	278.052	
AE.85452	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	278.052	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85461	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	303.540	45.141
AE.85462	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	303.540	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85471	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	331.345	94.044
AE.85472	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	331.345	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85481	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	347.565	146.462
AE.85482	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	347.565	146.462

AE.85500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85511	- Vữa mác 50	m ³	1.445.630	261.832	
AE.85512	- Vữa mác 75	m ³	1.447.828	261.832	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85521	- Vữa mác 50	m ³	1.445.630	282.686	45.141
AE.85522	- Vữa mác 75	m ³	1.447.828	282.686	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85531	- Vữa mác 50	m ³	1.445.630	310.491	94.044
AE.85532	- Vữa mác 75	m ³	1.447.828	310.491	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85541	- Vữa mác 50	m ³	1.445.630	322.077	146.462
AE.85542	- Vữa mác 75	m ³	1.447.828	322.077	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85551	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	268.784	
AE.85552	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	268.784	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85561	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	291.955	45.141
AE.85562	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	291.955	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85571	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	322.077	94.044
AE.85572	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	322.077	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85581	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	333.662	146.462
AE.85582	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	333.662	146.462

AE.85700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85711	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	238.661	
AE.85712	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	238.661	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85721	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	257.198	45.141
AE.85722	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	257.198	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85731	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	280.369	94.044
AE.85732	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	280.369	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85741	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	291.955	146.462
AE.85742	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	291.955	146.462
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85751	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	243.296	
AE.85752	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	243.296	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85761	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	264.149	45.141
AE.85762	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	264.149	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.85771	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	291.955	94.044
AE.85772	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	291.955	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.85781	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	305.857	146.462
AE.85782	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	305.857	146.462

AE.86100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86111	- Vữa mác 50	m ³	1.347.398	278.052	
AE.86112	- Vữa mác 75	m ³	1.348.681	278.052	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86121	- Vữa mác 50	m ³	1.347.398	303.540	45.141
AE.86122	- Vữa mác 75	m ³	1.348.681	303.540	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86131	- Vữa mác 50	m ³	1.347.398	331.345	94.044
AE.86132	- Vữa mác 75	m ³	1.348.681	331.345	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86141	- Vữa mác 50	m ³	1.347.398	347.565	146.462
AE.86142	- Vữa mác 75	m ³	1.348.681	347.565	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86151	- Vữa mác 50	m ³	1.509.857	271.101	
AE.86152	- Vữa mác 75	m ³	1.512.678	271.101	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86161	- Vữa mác 50	m ³	1.509.857	291.955	45.141
AE.86162	- Vữa mác 75	m ³	1.512.678	291.955	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86171	- Vữa mác 50	m ³	1.509.857	319.760	94.044
AE.86172	- Vữa mác 75	m ³	1.512.678	319.760	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86181	- Vữa mác 50	m ³	1.509.857	331.345	146.462
AE.86182	- Vữa mác 75	m ³	1.512.678	331.345	146.462

AE.86200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86211	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	259.515	
AE.86212	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	259.515	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86221	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	282.686	45.141
AE.86222	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	282.686	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86231	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	312.809	94.044
AE.86232	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	312.809	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86241	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	324.394	146.462
AE.86242	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	324.394	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86251	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	254.881	
AE.86252	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	254.881	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86261	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	275.735	45.141
AE.86262	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	275.735	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86271	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	303.540	94.044
AE.86272	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	303.540	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86281	- Vữa mác 50	m ³	1.450.985	315.126	146.462
AE.86282	- Vữa mác 75	m ³	1.453.183	315.126	146.462

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x20x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86311	- Vữa mác 50	m ³	1.340.258	240.978	
AE.86312	- Vữa mác 75	m ³	1.341.541	240.978	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86321	- Vữa mác 50	m ³	1.340.258	259.515	45.141
AE.86322	- Vữa mác 75	m ³	1.341.541	259.515	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86331	- Vữa mác 50	m ³	1.340.258	282.686	94.044
AE.86332	- Vữa mác 75	m ³	1.341.541	282.686	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86341	- Vữa mác 50	m ³	1.340.258	294.272	146.462
AE.86342	- Vữa mác 75	m ³	1.341.541	294.272	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86351	- Vữa mác 50	m ³	1.399.554	238.661	
AE.86352	- Vữa mác 75	m ³	1.401.387	238.661	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86361	- Vữa mác 50	m ³	1.399.554	257.198	45.141
AE.86362	- Vữa mác 75	m ³	1.401.387	257.198	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86371	- Vữa mác 50	m ³	1.399.554	280.369	94.044
AE.86372	- Vữa mác 75	m ³	1.401.387	280.369	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86381	- Vữa mác 50	m ³	1.399.554	291.955	146.462
AE.86382	- Vữa mác 75	m ³	1.401.387	291.955	146.462

AE.86400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86411	- Vữa mác 50	m ³	1.331.545	231.710	
AE.86412	- Vữa mác 75	m ³	1.332.791	231.710	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86421	- Vữa mác 50	m ³	1.331.545	247.930	45.141
AE.86422	- Vữa mác 75	m ³	1.332.791	247.930	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86431	- Vữa mác 50	m ³	1.331.545	273.418	94.044
AE.86432	- Vữa mác 75	m ³	1.332.791	273.418	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86441	- Vữa mác 50	m ³	1.331.545	282.686	146.462
AE.86442	- Vữa mác 75	m ³	1.332.791	282.686	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86451	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	231.710	
AE.86452	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	231.710	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86461	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	247.930	45.141
AE.86462	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	247.930	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86471	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	273.418	94.044
AE.86472	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	273.418	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86481	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	282.686	146.462
AE.86482	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	282.686	146.462

AE.86500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x20x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86511	- Vữa mác 50	m ³	1.354.538	222.442	
AE.86512	- Vữa mác 75	m ³	1.355.821	222.442	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86521	- Vữa mác 50	m ³	1.354.538	240.978	45.141
AE.86522	- Vữa mác 75	m ³	1.355.821	240.978	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86531	- Vữa mác 50	m ³	1.354.538	261.832	94.044
AE.86532	- Vữa mác 75	m ³	1.355.821	261.832	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86541	- Vữa mác 50	m ³	1.354.538	275.735	146.462
AE.86542	- Vữa mác 75	m ³	1.355.821	275.735	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86551	- Vữa mác 50	m ³	1.344.978	222.442	
AE.86552	- Vữa mác 75	m ³	1.346.370	222.442	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86561	- Vữa mác 50	m ³	1.344.978	240.978	45.141
AE.86562	- Vữa mác 75	m ³	1.346.370	240.978	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86571	- Vữa mác 50	m ³	1.344.978	261.832	94.044
AE.86572	- Vữa mác 75	m ³	1.346.370	261.832	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86581	- Vữa mác 50	m ³	1.344.978	275.735	146.462
AE.86582	- Vữa mác 75	m ³	1.346.370	275.735	146.462

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86611	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	215.490	
AE.86612	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	215.490	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86621	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	234.027	45.141
AE.86622	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	234.027	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86631	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	254.881	94.044
AE.86632	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	254.881	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86641	- Vữa mác 50	m ³	1.350.968	264.149	146.462
AE.86642	- Vữa mác 75	m ³	1.352.251	264.149	146.462

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86711	- Vữa mác 50	m ³	1.358.108	203.905	
AE.86712	- Vữa mác 75	m ³	1.359.391	203.905	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86721	- Vữa mác 50	m ³	1.358.108	220.125	45.141
AE.86722	- Vữa mác 75	m ³	1.359.391	220.125	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86731	- Vữa mác 50	m ³	1.358.108	240.978	94.044
AE.86732	- Vữa mác 75	m ³	1.359.391	240.978	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86741	- Vữa mác 50	m ³	1.358.108	250.247	146.462
AE.86742	- Vữa mác 75	m ³	1.359.391	250.247	146.462
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86751	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	222.442	
AE.86752	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	222.442	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86761	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	240.978	45.141
AE.86762	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	240.978	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.86771	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	261.832	94.044
AE.86772	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	261.832	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.86781	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	275.735	146.462
AE.86782	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	275.735	146.462

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87111	- Vữa mác 50	m ³	1.306.465	250.247	
AE.87112	- Vữa mác 75	m ³	1.307.418	250.247	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87121	- Vữa mác 50	m ³	1.306.465	273.418	45.141
AE.87122	- Vữa mác 75	m ³	1.307.418	273.418	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87131	- Vữa mác 50	m ³	1.306.465	298.906	94.044
AE.87132	- Vữa mác 75	m ³	1.307.418	298.906	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87141	- Vữa mác 50	m ³	1.306.465	312.809	146.462
AE.87142	- Vữa mác 75	m ³	1.307.418	312.809	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87151	- Vữa mác 50	m ³	1.520.567	247.930	
AE.87152	- Vữa mác 75	m ³	1.523.388	247.930	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87161	- Vữa mác 50	m ³	1.520.567	268.784	45.141
AE.87162	- Vữa mác 75	m ³	1.523.388	268.784	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87171	- Vữa mác 50	m ³	1.520.567	291.955	94.044
AE.87172	- Vữa mác 75	m ³	1.523.388	291.955	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87181	- Vữa mác 50	m ³	1.520.567	305.857	146.462
AE.87182	- Vữa mác 75	m ³	1.523.388	305.857	146.462

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87211	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	234.027	
AE.87212	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	234.027	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87221	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	252.564	45.141
AE.87222	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	252.564	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87231	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	280.369	94.044
AE.87232	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	280.369	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87241	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	291.955	146.462
AE.87242	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	291.955	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87251	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	227.076	
AE.87252	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	227.076	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87261	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	245.613	45.141
AE.87262	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	245.613	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87271	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	271.101	94.044
AE.87272	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	271.101	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87281	- Vữa mác 50	m ³	1.443.845	280.369	146.462
AE.87282	- Vữa mác 75	m ³	1.446.043	280.369	146.462

AE.87300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x30x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87311	- Vừa mác 50	m ³	1.316.964	220.125	
AE.87312	- Vừa mác 75	m ³	1.317.953	220.125	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87321	- Vừa mác 50	m ³	1.316.964	238.661	45.141
AE.87322	- Vừa mác 75	m ³	1.317.953	238.661	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87331	- Vừa mác 50	m ³	1.316.964	259.515	94.044
AE.87332	- Vừa mác 75	m ³	1.317.953	259.515	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87341	- Vừa mác 50	m ³	1.316.964	271.101	146.462
AE.87342	- Vừa mác 75	m ³	1.317.953	271.101	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87351	- Vừa mác 50	m ³	1.408.479	217.807	
AE.87352	- Vừa mác 75	m ³	1.410.312	217.807	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87361	- Vừa mác 50	m ³	1.408.479	236.344	45.141
AE.87362	- Vừa mác 75	m ³	1.410.312	236.344	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87371	- Vừa mác 50	m ³	1.408.479	257.198	94.044
AE.87372	- Vừa mác 75	m ³	1.410.312	257.198	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87381	- Vừa mác 50	m ³	1.408.479	268.784	146.462
AE.87382	- Vừa mác 75	m ³	1.410.312	268.784	146.462

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87411	- Vữa mác 50	m ³	1.310.972	206.222	
AE.87412	- Vữa mác 75	m ³	1.312.072	206.222	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87421	- Vữa mác 50	m ³	1.310.972	222.442	45.141
AE.87422	- Vữa mác 75	m ³	1.312.072	222.442	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87431	- Vữa mác 50	m ³	1.310.972	243.296	94.044
AE.87432	- Vữa mác 75	m ³	1.312.072	243.296	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87441	- Vữa mác 50	m ³	1.310.972	252.564	146.462
AE.87442	- Vữa mác 75	m ³	1.312.072	252.564	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87451	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	206.222	
AE.87452	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	206.222	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87461	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	222.442	45.141
AE.87462	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	222.442	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87471	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	243.296	94.044
AE.87472	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	243.296	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87481	- Vữa mác 50	m ³	1.377.832	252.564	146.462
AE.87482	- Vữa mác 75	m ³	1.379.408	252.564	146.462

AE.87500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x30x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87511	- Vữa mác 50	m ³	1.295.755	199.271	
AE.87512	- Vữa mác 75	m ³	1.296.708	199.271	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87521	- Vữa mác 50	m ³	1.295.755	213.173	45.141
AE.87522	- Vữa mác 75	m ³	1.296.708	213.173	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87531	- Vữa mác 50	m ³	1.295.755	234.027	94.044
AE.87532	- Vữa mác 75	m ³	1.296.708	234.027	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87541	- Vữa mác 50	m ³	1.295.755	243.296	146.462
AE.87542	- Vữa mác 75	m ³	1.296.708	243.296	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87551	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	199.271	
AE.87552	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	199.271	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87561	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	213.173	45.141
AE.87562	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	213.173	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87571	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	234.027	94.044
AE.87572	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	234.027	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87581	- Vữa mác 50	m ³	1.357.473	243.296	146.462
AE.87582	- Vữa mác 75	m ³	1.358.865	243.296	146.462

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87611	- Vữa mác 50	m ³	1.290.400	190.002	
AE.87612	- Vữa mác 75	m ³	1.291.353	190.002	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87621	- Vữa mác 50	m ³	1.290.400	206.222	45.141
AE.87622	- Vữa mác 75	m ³	1.291.353	206.222	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87631	- Vữa mác 50	m ³	1.290.400	224.759	94.044
AE.87632	- Vữa mác 75	m ³	1.291.353	224.759	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87641	- Vữa mác 50	m ³	1.290.400	236.344	146.462
AE.87642	- Vữa mác 75	m ³	1.291.353	236.344	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87651	- Vữa mác 50	m ³	1.336.688	190.002	
AE.87652	- Vữa mác 75	m ³	1.337.971	190.002	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87661	- Vữa mác 50	m ³	1.336.688	206.222	45.141
AE.87662	- Vữa mác 75	m ³	1.337.971	206.222	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87671	- Vữa mác 50	m ³	1.336.688	224.759	94.044
AE.87672	- Vữa mác 75	m ³	1.337.971	224.759	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87681	- Vữa mác 50	m ³	1.336.688	236.344	146.462
AE.87682	- Vữa mác 75	m ³	1.337.971	236.344	146.462

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87711	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	166.831	
AE.87712	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	166.831	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87721	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	178.417	45.141
AE.87722	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	178.417	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87731	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	196.954	94.044
AE.87732	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	196.954	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87741	- Vữa mác 50	m ³	1.311.820	203.905	146.462
AE.87742	- Vữa mác 75	m ³	1.312.773	203.905	146.462
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87751	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	166.831	
AE.87752	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	166.831	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87761	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	178.417	45.141
AE.87762	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	178.417	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.87771	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	196.954	94.044
AE.87772	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	196.954	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.87781	- Vữa mác 50	m ³	1.332.392	203.905	146.462
AE.87782	- Vữa mác 75	m ³	1.333.492	203.905	146.462

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2,0.

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp đặt râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x10x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.164.290	333.662	6.047
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.182.342	333.662	6.047
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.063	333.662	6.047
AE.881115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.253	333.662	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.164.290	363.785	51.188
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.182.342	363.785	51.188
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.063	363.785	51.188
AE.881125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.253	363.785	51.188
	Chiều cao ≤100m				
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.164.290	400.858	100.091
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.182.342	400.858	100.091
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.063	400.858	100.091
AE.881135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.253	400.858	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.164.290	419.395	152.509
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.182.342	419.395	152.509
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.063	419.395	152.509
AE.881145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.253	419.395	152.509
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	326.711	7.625
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	326.711	7.625
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	326.711	7.625
AE.881155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	326.711	7.625
	Chiều cao ≤28m				
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	356.833	52.766
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	356.833	52.766
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	356.833	52.766
AE.881165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	356.833	52.766
	Chiều cao ≤100m				
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	391.590	101.669
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	391.590	101.669
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	391.590	101.669
AE.881175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	391.590	101.669
	Chiều cao ≤200m				
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	410.127	154.087
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	410.127	154.087
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	410.127	154.087
AE.881185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	410.127	154.087

AE.88120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x10x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.165.377	315.126	6.047
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.183.321	315.126	6.047
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.932	315.126	6.047
AE.881215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.219.021	315.126	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.165.377	342.931	51.188
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.183.321	342.931	51.188
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.932	342.931	51.188
AE.881225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.219.021	342.931	51.188
	Chiều cao ≤100m				
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.165.377	377.687	100.091
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.183.321	377.687	100.091
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.932	377.687	100.091
AE.881235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.219.021	377.687	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.165.377	393.907	152.509
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.183.321	393.907	152.509
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.932	393.907	152.509
AE.881245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.219.021	393.907	152.509

AE.88130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x10x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	298.906	6.047
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	298.906	6.047
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	298.906	6.047
AE.881315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	298.906	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	324.394	51.188
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	324.394	51.188
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	324.394	51.188
AE.881325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	324.394	51.188
	Chiều cao ≤100				
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	354.516	100.091
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	354.516	100.091
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	354.516	100.091
AE.881335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	354.516	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	368.419	152.509
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	368.419	152.509
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	368.419	152.509
AE.881345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	368.419	152.509
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.173.086	303.540	5.258
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.188.147	303.540	5.258
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.767	303.540	5.258
AE.881355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.110	303.540	5.258

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.173.086	329.028	50.399
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.188.147	329.028	50.399
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.767	329.028	50.399
AE.881365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.110	329.028	50.399
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.173.086	361.468	99.302
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.188.147	361.468	99.302
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.767	361.468	99.302
AE.881375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.110	361.468	99.302
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.173.086	380.004	151.720
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.188.147	380.004	151.720
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.767	380.004	151.720
AE.881385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.110	380.004	151.720

AE.88140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x10x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.169.696	285.003	6.047
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.748	285.003	6.047
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.206.469	285.003	6.047
AE.881415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.659	285.003	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.169.696	308.174	51.188
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.748	308.174	51.188
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.206.469	308.174	51.188
AE.881425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.659	308.174	51.188
	Chiều cao ≤100m				
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.169.696	338.297	100.091
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.748	338.297	100.091
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.206.469	338.297	100.091
AE.881435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.659	338.297	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.169.696	349.882	152.509
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.187.748	349.882	152.509
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.206.469	349.882	152.509
AE.881445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.659	349.882	152.509
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.882	289.638	4.733
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.699	289.638	4.733
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.993	289.638	4.733
AE.881455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.216.198	289.638	4.733

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.882	317.443	49.873
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.699	317.443	49.873
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.993	317.443	49.873
AE.881465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.216.198	317.443	49.873
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.882	347.565	98.776
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.699	347.565	98.776
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.993	347.565	98.776
AE.881475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.216.198	347.565	98.776
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.882	361.468	151.194
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.699	361.468	151.194
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.203.993	361.468	151.194
AE.881485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.216.198	361.468	151.194

AE.88150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x10x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.167.894	273.418	6.047
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.946	273.418	6.047
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.667	273.418	6.047
AE.881515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.857	273.418	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.167.894	294.272	51.188
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.946	294.272	51.188
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.667	294.272	51.188
AE.881525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.857	294.272	51.188
	Chiều cao ≤100m				
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.167.894	322.077	100.091
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.946	322.077	100.091
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.667	322.077	100.091
AE.881535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.857	322.077	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.167.894	333.662	152.509
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.946	333.662	152.509
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.667	333.662	152.509
AE.881545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.857	333.662	152.509
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	278.052	3.944
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	278.052	3.944
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	278.052	3.944
AE.881555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.799	278.052	3.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	303.540	49.084
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	303.540	49.084
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	303.540	49.084
AE.881565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.799	303.540	49.084
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	331.345	97.988
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	331.345	97.988
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	331.345	97.988
AE.881575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.799	331.345	97.988
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	347.565	150.405
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	347.565	150.405
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	347.565	150.405
AE.881585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.799	347.565	150.405

AE.88170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	240.978	6.047
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	240.978	6.047
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	240.978	6.047
AE.881715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	240.978	6.047
	Chiều cao ≤28m				
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	259.515	51.188
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	259.515	51.188
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	259.515	51.188
AE.881725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	259.515	51.188
	Chiều cao ≤100m				
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	282.686	100.091
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	282.686	100.091
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	282.686	100.091
AE.881735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	282.686	100.091
	Chiều cao ≤200m				
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.166.092	294.272	152.509
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.184.144	294.272	152.509
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.202.865	294.272	152.509
AE.881745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.220.055	294.272	152.509
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	257.198	3.681
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	257.198	3.681
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	257.198	3.681
AE.881755	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	257.198	3.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	280.369	48.822
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	280.369	48.822
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	280.369	48.822
AE.881765	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	280.369	48.822
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	310.491	97.725
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	310.491	97.725
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	310.491	97.725
AE.881775	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	310.491	97.725
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	322.077	150.143
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	322.077	150.143
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	322.077	150.143
AE.881785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	322.077	150.143

AE.88210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.183.763	289.638	3.681
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.194.231	289.638	3.681
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.085	289.638	3.681
AE.882115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.215.056	289.638	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.183.763	317.443	48.822
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.194.231	317.443	48.822
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.085	317.443	48.822
AE.882125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.215.056	317.443	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.183.763	347.565	97.725
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.194.231	347.565	97.725
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.085	347.565	97.725
AE.882135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.215.056	347.565	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.183.763	361.468	150.143
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.194.231	361.468	150.143
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.085	361.468	150.143
AE.882145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.215.056	361.468	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	280.369	7.625
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	280.369	7.625
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	280.369	7.625
AE.882155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	280.369	7.625

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	303.540	52.766
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	303.540	52.766
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	303.540	52.766
AE.882165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	303.540	52.766
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	329.028	101.669
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	329.028	101.669
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	329.028	101.669
AE.882175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	329.028	101.669
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.149.270	345.248	154.087
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.172.340	345.248	154.087
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.196.268	345.248	154.087
AE.882185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.240	345.248	154.087

AE.88220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	268.784	3.681
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	268.784	3.681
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	268.784	3.681
AE.882215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	268.784	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	291.955	48.822
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	291.955	48.822
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	291.955	48.822
AE.882225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	291.955	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	322.077	97.725
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	322.077	97.725
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	322.077	97.725
AE.882235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	322.077	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	333.662	150.143
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	333.662	150.143
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	333.662	150.143
AE.882245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	333.662	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.585	261.832	6.047
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.529	261.832	6.047
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.209.140	261.832	6.047
AE.882255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.226.229	261.832	6.047

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.585	282.686	51.188
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.529	282.686	51.188
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.209.140	282.686	51.188
AE.882265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.226.229	282.686	51.188
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.585	310.491	100.091
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.529	310.491	100.091
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.209.140	310.491	100.091
AE.882275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.226.229	310.491	100.091
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.172.585	322.077	152.509
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.529	322.077	152.509
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.209.140	322.077	152.509
AE.882285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.226.229	322.077	152.509

AE.88230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x20x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	245.613	3.681
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	245.613	3.681
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	245.613	3.681
AE.882315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	245.613	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	264.149	48.822
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	264.149	48.822
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	264.149	48.822
AE.882325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	264.149	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	289.638	97.725
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	289.638	97.725
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	289.638	97.725
AE.882335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	289.638	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	303.540	150.143
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	303.540	150.143
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	303.540	150.143
AE.882345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	303.540	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	243.296	5.258
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	243.296	5.258
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	243.296	5.258
AE.882355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	243.296	5.258

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	261.832	50.399
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	261.832	50.399
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	261.832	50.399
AE.882365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	261.832	50.399
	Chiều cao ≤ 100				
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	287.320	99.302
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	287.320	99.302
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	287.320	99.302
AE.882375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	287.320	99.302
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	298.906	151.720
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	298.906	151.720
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	298.906	151.720
AE.882385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	298.906	151.720

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	236.344	3.681
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	236.344	3.681
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	236.344	3.681
AE.882415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	236.344	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	254.881	48.822
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	254.881	48.822
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	254.881	48.822
AE.882425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	254.881	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	278.052	97.725
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	278.052	97.725
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	278.052	97.725
AE.882435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	278.052	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	289.638	150.143
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	289.638	150.143
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	289.638	150.143
AE.882445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	289.638	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.190.125	234.027	4.470
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.155	234.027	4.470
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.216.671	234.027	4.470

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.229.080	234.027	4.470
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.190.125	252.564	49.611
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.155	252.564	49.611
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.216.671	252.564	49.611
AE.882465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.229.080	252.564	49.611
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.190.125	275.735	98.514
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.155	275.735	98.514
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.216.671	275.735	98.514
AE.882475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.229.080	275.735	98.514
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.190.125	287.320	150.932
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.155	287.320	150.932
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.216.671	287.320	150.932
AE.882485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.229.080	287.320	150.932

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x20x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.180.159	224.759	3.681
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.627	224.759	3.681
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.481	224.759	3.681
AE.882515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.452	224.759	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.180.159	243.296	48.822
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.627	243.296	48.822
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.481	243.296	48.822
AE.882525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.452	243.296	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.180.159	264.149	97.725
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.627	264.149	97.725
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.481	264.149	97.725
AE.882535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.452	264.149	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.180.159	278.052	150.143
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.190.627	278.052	150.143
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.201.481	278.052	150.143
AE.882545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.452	278.052	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	224.759	3.944
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	224.759	3.944
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	224.759	3.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882555	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.221.799	224.759	3.944
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	243.296	49.084
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	243.296	49.084
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	243.296	49.084
AE.882565	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.221.799	243.296	49.084
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	264.149	97.988
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	264.149	97.988
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	264.149	97.988
AE.882575	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.221.799	264.149	97.988
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.314	278.052	150.405
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.198.849	278.052	150.405
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.210.814	278.052	150.405
AE.882585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.799	278.052	150.405

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	217.807	3.681
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	217.807	3.681
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	217.807	3.681
AE.882615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	217.807	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	236.344	48.822
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	236.344	48.822
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	236.344	48.822
AE.882625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	236.344	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	257.198	97.725
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	257.198	97.725
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	257.198	97.725
AE.882635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	257.198	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	268.784	150.143
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	268.784	150.143
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	268.784	150.143
AE.882645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	268.784	150.143

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	208.539	3.681
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	208.539	3.681
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	208.539	3.681
AE.882715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	208.539	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	224.759	48.822
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	224.759	48.822
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	224.759	48.822
AE.882725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	224.759	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	245.613	97.725
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	245.613	97.725
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	245.613	97.725
AE.882735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	245.613	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.187.367	254.881	150.143
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.835	254.881	150.143
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.208.689	254.881	150.143
AE.882745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.218.660	254.881	150.143
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.176.633	208.539	3.681
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.499	208.539	3.681
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.194.692	208.539	3.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.882755	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.203.135	208.539	3.681
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.176.633	224.759	48.822
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.499	224.759	48.822
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.194.692	224.759	48.822
AE.882765	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.203.135	224.759	48.822
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.176.633	245.613	97.725
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.499	245.613	97.725
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.194.692	245.613	97.725
AE.882775	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.203.135	245.613	97.725
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.176.633	254.881	150.143
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.499	254.881	150.143
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.194.692	254.881	150.143
AE.882785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.203.135	254.881	150.143

AE.88310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.716	261.832	3.681
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.512	261.832	3.681
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.219.599	261.832	3.681
AE.883115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.024	261.832	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.716	287.320	48.822
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.512	287.320	48.822
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.219.599	287.320	48.822
AE.883125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.024	287.320	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.716	315.126	97.725
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.512	315.126	97.725
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.219.599	315.126	97.725
AE.883135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.024	315.126	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.203.716	329.028	150.143
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.211.512	329.028	150.143
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.219.599	329.028	150.143
AE.883145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.024	329.028	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.143.864	243.296	7.625
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.166.934	243.296	7.625
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.190.862	243.296	7.625
AE.883155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.834	243.296	7.625

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.143.864	261.832	52.766
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.166.934	261.832	52.766
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.190.862	261.832	52.766
AE.883165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.834	261.832	52.766
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.143.864	287.320	101.669
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.166.934	287.320	101.669
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.190.862	287.320	101.669
AE.883175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.834	287.320	101.669
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.143.864	298.906	154.087
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.166.934	298.906	154.087
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.190.862	298.906	154.087
AE.883185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.834	298.906	154.087

AE.88320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.199.024	236.344	3.681
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.929	236.344	3.681
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.127	236.344	3.681
AE.883215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.222.654	236.344	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.199.024	257.198	48.822
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.929	257.198	48.822
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.127	257.198	48.822
AE.883225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.222.654	257.198	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.199.024	282.686	97.725
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.929	282.686	97.725
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.127	282.686	97.725
AE.883235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.222.654	282.686	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.199.024	294.272	150.143
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.206.929	294.272	150.143
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.127	294.272	150.143
AE.883245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.222.654	294.272	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.158.884	227.076	6.310
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.176.936	227.076	6.310
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.657	227.076	6.310
AE.883255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.847	227.076	6.310

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.158.884	245.613	51.451
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.176.936	245.613	51.451
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.657	245.613	51.451
AE.883265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.847	245.613	51.451
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.158.884	271.101	100.354
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.176.936	271.101	100.354
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.657	271.101	100.354
AE.883275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.847	271.101	100.354
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.158.884	280.369	152.772
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.176.936	280.369	152.772
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.657	280.369	152.772
AE.883285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.212.847	280.369	152.772

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x30x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	222.442	3.681
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	222.442	3.681
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	222.442	3.681
AE.883315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	222.442	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	240.978	48.822
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	240.978	48.822
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	240.978	48.822
AE.883325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	240.978	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	261.832	97.725
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	261.832	97.725
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	261.832	97.725
AE.883335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	261.832	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	275.735	150.143
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	275.735	150.143
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	275.735	150.143
AE.883345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	275.735	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	220.125	5.258
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	220.125	5.258
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	220.125	5.258
AE.883355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	220.125	5.258

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28m$				
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	238.661	50.399
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	238.661	50.399
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	238.661	50.399
AE.883365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	238.661	50.399
	Chiều cao $\leq 100m$				
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	259.515	99.302
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	259.515	99.302
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	259.515	99.302
AE.883375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	259.515	99.302
	Chiều cao $\leq 200m$				
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.182.096	271.101	151.720
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.197.157	271.101	151.720
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.777	271.101	151.720
AE.883385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.120	271.101	151.720

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	213.173	3.681
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	213.173	3.681
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	213.173	3.681
AE.883415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	213.173	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	231.710	48.822
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	231.710	48.822
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	231.710	48.822
AE.883425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	231.710	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	250.247	97.725
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	250.247	97.725
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	250.247	97.725
AE.883435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	250.247	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	261.832	150.143
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	261.832	150.143
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	261.832	150.143
AE.883445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	261.832	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.694	210.856	4.470
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.201.511	210.856	4.470
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.214.805	210.856	4.470
AE.883455	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.010	210.856	4.470

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.694	227.076	49.611
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.201.511	227.076	49.611
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.214.805	227.076	49.611
AE.883465	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.010	227.076	49.611
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.694	247.930	98.514
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.201.511	247.930	98.514
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.214.805	247.930	98.514
AE.883475	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.010	247.930	98.514
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.694	259.515	150.932
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.201.511	259.515	150.932
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.214.805	259.515	150.932
AE.883485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.227.010	259.515	150.932

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x30x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	206.222	3.681
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	206.222	3.681
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	206.222	3.681
AE.883515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	206.222	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	222.442	48.822
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	222.442	48.822
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	222.442	48.822
AE.883525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	222.442	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	243.296	97.725
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	243.296	97.725
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	243.296	97.725
AE.883535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	243.296	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	252.564	150.143
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	252.564	150.143
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	252.564	150.143
AE.883545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	252.564	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.174.700	203.905	3.944
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.186.235	203.905	3.944
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.200	203.905	3.944

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.883555	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m ³	1.209.185	203.905	3.944
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.174.700	220.125	49.084
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.186.235	220.125	49.084
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.200	220.125	49.084
AE.883565	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m ³	1.209.185	220.125	49.084
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.174.700	240.978	97.988
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.186.235	240.978	97.988
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.200	240.978	97.988
AE.883575	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m ³	1.209.185	240.978	97.988
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.174.700	250.247	150.405
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.186.235	250.247	150.405
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.198.200	250.247	150.405
AE.883585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.209.185	250.247	150.405

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.400	196.954	3.681
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.305	196.954	3.681
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.193.503	196.954	3.681
AE.883615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.030	196.954	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.400	210.856	48.822
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.305	210.856	48.822
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.193.503	210.856	48.822
AE.883625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.030	210.856	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.400	231.710	97.725
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.305	231.710	97.725
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.193.503	231.710	97.725
AE.883635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.030	231.710	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.177.400	240.978	150.143
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.185.305	240.978	150.143
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.193.503	240.978	150.143
AE.883645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.030	240.978	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	196.954	3.681
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	196.954	3.681
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	196.954	3.681
AE.883655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	196.954	3.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	210.856	48.822
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	210.856	48.822
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	210.856	48.822
AE.883665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	210.856	48.822
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	231.710	97.725
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	231.710	97.725
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	231.710	97.725
AE.883675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	231.710	97.725
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.575	240.978	150.143
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.205.043	240.978	150.143
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.215.897	240.978	150.143
AE.883685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.225.868	240.978	150.143

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	173.783	3.681
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	173.783	3.681
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	173.783	3.681
AE.883715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	173.783	3.681
	Chiều cao ≤28m				
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	187.685	48.822
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	187.685	48.822
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	187.685	48.822
AE.883725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	187.685	48.822
	Chiều cao ≤100m				
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	206.222	97.725
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	206.222	97.725
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	206.222	97.725
AE.883735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	206.222	97.725
	Chiều cao ≤200m				
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.188.212	213.173	150.143
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.196.117	213.173	150.143
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.204.315	213.173	150.143
AE.883745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.842	213.173	150.143
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	173.783	3.681
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	173.783	3.681
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	173.783	3.681
AE.883755	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	173.783	3.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 28\text{m}$				
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	187.685	48.822
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	187.685	48.822
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	187.685	48.822
AE.883765	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	187.685	48.822
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	206.222	97.725
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	206.222	97.725
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	206.222	97.725
AE.883775	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	206.222	97.725
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.194.653	213.173	150.143
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.203.519	213.173	150.143
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.212.712	213.173	150.143
AE.883785	- Vữa XM mác 125	m ³	1.221.155	213.173	150.143

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5 x 17 x 39)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp 7,5x17x39cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.723	349.882	
AE.891112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.262	349.882	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.723	382.322	45.141
AE.891122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.262	382.322	45.141
	Chiều cao ≤100m				
AE.891131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.723	419.395	94.044
AE.891132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.262	419.395	94.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.891141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.723	437.932	146.462
AE.891142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.262	437.932	146.462
	Chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.660.989	345.248	
AE.891152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.663.920	345.248	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.660.989	373.053	45.141

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.891162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.663.920	373.053	45.141
AE.891171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.660.989	407.810	94.044
AE.891172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.663.920	407.810	94.044
AE.891181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.660.989	424.029	146.462
AE.891182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.663.920	424.029	146.462

**AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(10 x 20 x 39)cm**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp 10x20x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$				
AE.891211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.500.063	322.077	
AE.891212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.501.455	322.077	
AE.891221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.500.063	352.199	45.141
AE.891222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.501.455	352.199	45.141
AE.891231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.500.063	386.956	94.044
AE.891232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.501.455	386.956	94.044
AE.891231	- Vữa XM mác 75 Chiều cao $\leq 200m$	m ³			
AE.891241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.500.063	403.175	146.462
AE.891242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều dày 17cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.501.455	403.175	146.462
AE.891251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.592.034	317.443	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.891252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.594.380	317.443	
AE.891261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m^3	1.592.034	342.931	45.141
AE.891262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.594.380	342.931	45.141
AE.891271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m^3	1.592.034	375.370	94.044
AE.891272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.594.380	375.370	94.044
AE.891281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m^3	1.592.034	389.273	146.462
AE.891282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m^3	1.594.380	389.273	146.462

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng